Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5905.00.90

Mã HS	5905.00.90
Mô tả hàng hóa	Các loại vải dệt phủ tường / - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	10/11/2026 16:59:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/59050090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9031
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9031
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9031
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8612
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8567
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8567
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8567
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8567
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8567
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8567
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8617
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8617

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8617
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8617
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8617
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8617
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8618
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8618
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8618
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8618
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8618
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8618
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8619
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8573
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8579
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8579
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8579
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8579
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8579
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8579
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8602
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8602
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8602
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8602
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8602
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8602
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8649
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8649

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8649
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8649
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8649
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8649
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8629
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8629
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8629
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8629
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8629
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8629
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8642
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8642
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8642
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8642
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8642
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8642
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8646
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8646
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8646
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8646
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8646
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8646
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8645
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8645
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8645
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8645

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8645
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8645
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8597
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8597
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8597
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8597
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8597
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8597
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8597
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8634
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8634
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8634
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8634
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8634
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8634
RCEP B	2022	2022	0	B!D8634
RCEP B	2023	2023	0	B!E8634
RCEP B	2024	2024	0	B!F8634
RCEP B	2025	2025	0	B!G8634
RCEP B	2026	2026	0	B!H8634
RCEP B	2027	2027	0	B!I8634
RCEP C	2022	2022	0	C!D8634
RCEP C	2023	2023	0	C!E8634
RCEP C	2024	2024	0	C!F8634
RCEP C	2025	2025	0	C!G8634
RCEP C	2026	2026	0	C!H8634

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8634
RCEP D	2022	2022	0	D!D8633
RCEP D	2023	2023	0	D!E8633
RCEP D	2024	2024	0	D!F8633
RCEP D	2025	2025	0	D!G8633
RCEP D	2026	2026	0	D!H8633
RCEP D	2027	2027	0	D!I8633
RCEP E	2022	2022	0	E!D8637
RCEP E	2023	2023	0	E!E8637
RCEP E	2024	2024	0	E!F8637
RCEP E	2025	2025	0	E!G8637
RCEP E	2026	2026	0	E!H8637
RCEP E	2027	2027	0	E!I8637
RCEP F	2022	2022	0	F!D8634
RCEP F	2023	2023	0	F!E8634
RCEP F	2024	2024	0	F!F8634
RCEP F	2025	2025	0	F!G8634
RCEP F	2026	2026	0	F!H8634
RCEP F	2027	2027	0	F!I8634
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7973
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7973
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7973
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7973

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5905.00 có 2 dòng thuế; dòng 5905.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5905.00.10 Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5905.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5905.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9031), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.